

Đắk Wil, ngày 08 tháng 09 năm 2026

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI LÁ (ĐƠN) NĂM HỌC 2026 – 2027

Căn cứ thông tư số: 51/2026 TT-BGDĐT Hà nội ngày 30 tháng 06 năm 2026 của BGDDT ban hành. Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Quy chế tổ chức, hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục ban hành kèm theo Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa Chương trình giáo dục mầm non, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 49/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 4120/QĐ-UBND. Quyết định ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2026-2027 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng . Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Căn cứ vào kế hoạch năm học của trường Mầm Non Đắk Wil

Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế của khối lá, tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2026-2027 như sau:

MỤC TIÊU GIÁO DỤC, NỘI DUNG GIÁO DỤC TRẺ 5 TUỔI VỀ CÁC LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN

MỤC TIÊU GIÁO DỤC	NỘI DUNG GIÁO DỤC
I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1. Phát triển vận động	

a. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
MT1: Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài tập thể dục theo hiệu lệnh, theo nhịp bản nhạc, theo bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: hít vào, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân : + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang ; nhảy lên, đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau.
b. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động	
MT2: Giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nôi bàn chân tiến lùi + Đi ngang bước dồn trên ghế thể dục
MT 3 : Kiểm soát được vận động - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	+ Đi ,chạy thay đổi tốc độ ,hướng, dích dích dắc theo hiệu lệnh . + Chạy chậm khoảng 100 - 120m.
MT 4 : Phối hợp tay- mắt trong vận động - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	+ Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Lăn và di chuyển theo bóng
MT 5 : Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa	+ Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm.

2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	+ Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.
MT 6 : Bật xa tối thiểu 50 cm	- Bật nhảy bằng cả hai chân. - Chạm đất nhẹ nhàng bằng hai đầu bàn chân và giữ được thẳng bằng khi tiếp đất -Nhảy qua tối thiểu 50 cm + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật xa tối thiểu 50 cm + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm + Bật nhảy theo yêu cầu của cô
MT 7: Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu	- Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục về phía trước - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu - Nhảy lò cò 5m.
MT 8: Chạy liên tục 150 m không hạn chế thời gian	- Chạy được 150 m liên tục. - Phối hợp tay, chân nhịp nhàng. - Chạy với tốc độ chậm và đều.
c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	
MT 9 : Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây
MT 10 : Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động	- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).
2 . Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
a.Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
MT 11 : Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.

MT 12 : Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.
MT 13 : Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
b. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT 14 : Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
MT 15 : Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống như bát, đĩa, thìa, chén, ly..... thành thạo.
c. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT 16 : Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Biết mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch trong khi ăn, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
MT 17 : Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Biết bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	
MT 18 : Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật

vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
MT 19 : Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
MT 20 : Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Biết không tự ý uống thuốc	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Không tự ý uống thuốc. - Không ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
MT 21: Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	
MT 22: Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
MT 23: Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn. - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
1. Khám phá khoa học	
a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	
MT 24 : Tò mò tìm tòi, khám phá các sự	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa

vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
MT 25 : Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của cây, hoa, quả.
MT 26 : Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. - VD : Thử nghiệm gieo hạt, trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
MT 27 : Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau. Xem sách , tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận	- Trẻ biết xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận bằng nhiều cách khác nhau.
MT 28 : Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	-Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. -Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
b. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	
MT 29 : Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
MT 30 : Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
c. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
MT 31 : Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
MT 32 : Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Nhập vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề, gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên..... - Hát các bài hát về cây con vật, mưa, bầu trời..... - Vẽ, xé dán, nặn các con vật...mây, mưa, mặt

	trắng....
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
a. Nhận biết số đếm, số lượng	
MT 33: Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	- Làm quen và chơi với các chữ số, biết đếm các vật ở xung quanh lớp hoặc trong các trò chơi làm quen với toán.
MT 34: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
MT 35 : So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- So sánh số lượng của ba đối tượng trong phạm vi 10
MT 36. - Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. - Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
MT 37 : Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
MT 38 : Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
b. Sắp xếp theo qui tắc	
MT 39 : Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Tạo ra qui tắc sắp xếp.
MT 40 : Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.
MT 41 : Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	- Tạo ra qui tắc sắp xếp.
c. So sánh hai đối tượng	
MT 42 : Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
d. Nhận biết hình dạng	
MT 43 : Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó

khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
e. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	
MT 44 : Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
MT 45: Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.
3. Khám phá xã hội	
a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	
MT 46 : Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
MT 47 : Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
MT 48: Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.	- Biết được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại ... khi được hỏi, trò chuyện.
MT 49: Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.
MT 50: Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Biết tên nghề, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.
MT 51: Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Biết về tên và một số của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
b. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	
MT 52 : Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.
c. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	
MT 53 : Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	- Biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.

MT 54: Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
1. Nghe hiểu lời nói	
MT 55 : Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
MT 56 : Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
MT 57 : Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	
MT 58: Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Kể lại sự việc theo trình tự.
MT 59 : Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
MT 60 : Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT 61 : Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	- Biết miêu tả về hành động, tính cách, trạng thái ... của nhân vật.
MT 62 : Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài thơ ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi.
MT 63 : Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.

truyện.	
MT 64: Đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
MT 65 : Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.	- Biết : cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.
MT 66 : Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
3. Làm quen với việc đọc - viết	
MT 67: Chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
MT 68: Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
MT 69: Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	Làm quen với cách đọc tiếng Việt: + Hướng đọc: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn, bảo vệ sách.
MT 70: Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)
MT 71: Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái.
MT 72: Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	Làm quen với cách viết tiếng Việt: + Hướng viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
1. Thể hiện ý thức về bản thân	
MT 73: Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Nói được thông tin cơ bản cá nhân và gia đình như : - Họ và tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình - Địa chỉ nhà, số nhà, tên phố, làng xóm - Số điện thoại gia đình và số điện thoại của bố mẹ....
MT 74: Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.

MT 75: Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác - Sở thích, khả năng của bản thân.
MT 76: Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
MT 77: Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	
MT 78: Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).
MT 79: Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	
MT 80: Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
MT 81: Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
MT 82: Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
MT 83: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Biết về một số hình ảnh về bác Hồ Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ.
MT 84: Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
MT 85: Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	
MT 86: Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường

phải xin phép.	
MT 87: Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.
MT 88: Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
MT 89: Biết chờ đến lượt.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn
MT 90: Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
MT 91: Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
5. Quan tâm đến môi trường	
MT 92: Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.
MT 93: Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Giữ gìn vệ sinh môi trường
MT 94: Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước
V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	
MT 95: Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT 96: Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
MT 97: Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình	- Thích thú, ngắm nhìn và nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
MT 98: Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.

của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ	
MT 99: Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu
MT 100: Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
MT 101: Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, đường nét và bố cục.
MT 102: Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
MT 103: Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng nặn, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng.
MT 104: Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng hài hoà, bố cục cân đối.
MT 105: Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	
MT 106: Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
MT 107: Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Biết lựa chọn các dụng cụ âm nhạc và gõ đệm theo nhiều tiết tấu khác nhau.
MT 108: Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
MT 109: Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.

Tổng 109 MT; Trong đó PTTC 22; PTNT 31; PTNN 18; KPXH 22; PTTM 16

LẬP KẾ HOẠCH
Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Hồng

DUYỆT KẾ HOẠCH
Hiệu Trưởng



Vũ Thị Luyến

